TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 53/2024/KDTM - ST Ngày: 19 - 12 - 2024 V/v: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Trần Thị Hải

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Phan Anh Dũng – Hưu trí

2/ Bà Hoàng Thị Mai

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Phương Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLST- KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐST -KDTM ngày 30 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 288/2024/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Tổng Công ty cổ phần B

Địa chỉ trụ sở: Số A, phố G, phường K, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung H, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thùy T, sinh năm 1989 (Theo Văn bản ủy quyền số 373/GUQ – VTPost-PC ngày 18/4/2024).

Địa chỉ: Tòa nhà V, đường N, khu phố C, phường T, Thành phố B, Tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn**: Công ty TNHH MTV M

Địa chỉ: Số I, đường Đ, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Kim O, chức vụ; Giám đốc.

(Bà T có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Tổng Công ty cổ phần B do bà Lê Thùy T là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 30/01/2019, Tổng Công ty cổ phần B (gọi tắt là Viettel P) ký Hợp đồng số 0119/ĐNI- VPP bán hàng hóa văn phòng phẩm cho Công ty TNHH Một thành viên M (gọi tắt là Công ty M). Theo đó, tại Điều 3 của Hợp đồng quy định Công ty M có trách nhiệm thanh toán cho Viettel Post trong thời hạn 35 ngày, kể từ ngày Viettel Post xuất hóa đơn. Nếu Công ty M vi phạm thanh toán thì sẽ phải chịu lãi phát sinh trên số tiền chậm trả theo lãi suất cho vay tại Sở giao dịch 1 Ngân hàng Đ.

Từ tháng 04/2019 đến tháng 08/2019, Viettel P đã giao hàng, hóa đơn với tổng giá trị hàng hóa là: 1.094.054.379 đồng, Công ty M đã thanh toán số tiền 107.500.000 đồng, số tiền còn nợ lại 986.554.379 đồng (Chín trăm tám sáu triệu, năm trăm năm bốn nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng).

- Ngày 21/10/2019, Viettel P làm việc với Công ty M và hai bên thống nhất cho phép Công ty M1 theo lộ trình như sau:

+ Ngày 25/10/2019, Công ty M sẽ thanh toán 50.000.000 đồng;

+ Ngày 25/11/2019, Công ty M sẽ thanh toán 50.000.000 đồng;

+ Ngày 25/12/2019, Công ty M sẽ thanh toán 40.000.000 đồng;

+ Ngày 29/02/2020, Công ty M sẽ thanh toán 100.000.000 đồng;

+ Tháng 03/2020, Mộc Hòa P1 sẽ thanh toán 746.554.379 đồng.

Tuy nhiên, Công ty M chỉ thanh toán được 120.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 28/10/2019, Công ty M đã thanh toán 50.000.000 đồng;

+ Ngày 31/12/2019, Công ty M đã thanh toán 30.000.000 đồng;

+ Ngày 09/04/2020, Công ty M đã thanh toán 40.000.000 đồng;

Tính đến ngày 25/5/2020, Công ty M còn nợ Viettel P số tiền 986.554.379 đồng (Chín trăm tám mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng); trong đó nợ của Chi nhánh B1: 636.714.210đồng, nợ của Chi nhánh B2 349.840.169đồng. Ngày 30/6/2021, bị đơn đã thanh toán được số tiền Chi nhánh bưu chính B1 là 110.000.000đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

1/ Buộc Công ty M1 một lần cho Viettel P số tiền 526.714.210đồng tiền nợ gốc ngay khi có bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2/ Buộc Công ty M1 một lần cho Viettel P lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 01/7/2021 đến 19/12/2024: 526.714.210đồng x 10%/năm x 41 tháng = 179.960.688đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH Một thành viên M phải thanh toán là 706.674.898đồng.

- Yêu cầu thanh toán nợ của Chi nhánh B2 349.840.169đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 349.840.169đồng.

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn Công ty TNHH một thành viên M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố ***Biên Hòa phát biểu quan điểm:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty cổ phần B3 bị đơn Công ty TNHH MTV M1 khoản tiền còn thiếu cả gốc và lãi với số tiền 706.674.898đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu thanh toán nợ của Chi nhánh B2 với số tiền 349.840.169đồng, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với nguyên cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tổng Công ty cổ phần B (gọi tắt là Viettel P) khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên M (gọi tắt là Công ty M) yêu cầu thanh toán số tiền mua hàng là 526.714.210đồng. Như vậy, quan hệ pháp luật là: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho Công ty M. Theo Văn bản trả lời xác minh của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đ thì hiện nay Công ty M chưa thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh của Công an phường T nơi bị đơn Công ty có trụ sở thì Công ty M không hoạt động tại địa chỉ trên. Nên Tòa án vẫn niêm yết tại địa chỉ nơi bị đơn đăng ký hoạt động Công ty. Do vậy, về thủ tục tố tụng đã đầy đủ, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 319 của Luật Thương mại, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429 của Bộ luật Dân sự 2015 xác định, yêu cầu khởi kiện của Công ty M còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0119/ĐNI - VPP ngày 30/01/2019 về việc cung cấp văn phòng phẩm được ký giữa nguyên đơn và bị đơn, xét thấy: Hợp đồng này đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 24 Luật Thương mại năm 2005. Do đó, đây là hợp đồng có hiệu lực và các bên có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[3.2] Việc trình bày ý kiến và cung cấp chứng cứ để chứng minh bảo vệ quyền lợi của mình vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của đương sự nhưng do Công ty M cố tình không đến Tòa làm việc, cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì mặc nhiên Công ty M thừa nhận là có ký hợp đồng mua bán hàng hóa và còn thiếu tiền của Viettel P theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án chỉ có thể căn cứ trên lời trình bày và các tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nguyên đơn đã cung cấp văn phòng phẩm số tiền còn lại 526.714.210đồng. Trả lãi chậm thanh toán nợ gốc tính từ ngày từ ngày 01/7/2021 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm đối với khoản nợ gốc là 526.714.210đồng.

[3.3] Đối với khoản lãi chậm trả: Đương sự không tranh chấp về số lượng, chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật… mà chỉ tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán tiền văn phòng phẩm, nên Hội đồng xét xử nhận thấy việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết thì chịu chế tài vi phạm về phạt lãi chậm trả theo Điều 3 của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0119/ĐNI - VPP ngày 30/01/2019. Tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại áp dụng Điều 301 của Luật Thương mại mức phạt vi phạm do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính từ ngày cam kết sau cùng đến ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản nợ gốc phải trả 526.714.210đồng. Do vậy, Tòa án căn cứ vào quy định tại khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 0119/ĐNI - VPP ngày 30/01/2019 các bên đã ký kết, "Trong trường hợp Bên A thanh toán chậm, Bên A phải chịu lãi suất phát sinh trên số tiền chậm trả theo lãi suất cho vay tại Sở giao dịch 1 Ngân hàng Đ tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn". Như vậy, bị đơn đã chậm thanh toán so với Hợp đồng mua bán số 0119/ĐNI - VPP ngày 30/01/2019 là 41 tháng, nên căn cứ Điều 3 của Hợp đồng mua bán hàng hóa, Điều 301 của Luật Thương mại năm 2005, mức phạt vi phạm nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi là 526.714.210đồng x 10%/năm x 41 tháng = 179.960.688đồng, là có căn cứ.

Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 706.674.898đồng. Trong đó; Nợ gốc: 526.714.210đồng; Nợ lãi tính đến ngày 19/12/2024 là: 179.960.688đồng.

[3.4] Yêu cầu thanh toán nợ của Chi nhánh B2 349.840.169đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[**4]. Về án phí:** Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điệu 147, Điều 184, Điều 277, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 351, Điều 357, Điều 429, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 24, Điều 300, Điều 301 và Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạm vi phạm

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng Công ty cổ phần B về việc yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên M1 tiền cung cấp sản phẩm mua bán hàng hóa về việc cung cấp văn phòng phẩm là 526.714.210đồng (Năm trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm mười bốn nghìn hai trăm mươi đồng), lãi chậm thanh toán là: 179.960.688đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 706.674.898đồng (Bảy trăm linh sáu nghìn sáu trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm chín mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán nợ của Chi nhánh B2 349.840.169đồng

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH một thành viên M phải chịu án phí là 32.266.996đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng). Hoàn trả cho Tổng Công ty cổ phần B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.285.000đồng (Mười chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006719 ngày 25/9/2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- VKSND TP Biên Hòa (2);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hải